

## Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:*

#### **1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu**

- Tên gói thầu: Mua giống lúa HD11, J02 phục vụ xây dựng các vùng sản xuất lúa tiến bộ, chất lượng tập trung vụ Xuân năm 2026.

- Tên Dự toán mua sắm: Mua giống lúa HD11, J02 phục vụ xây dựng các vùng sản xuất lúa tiến bộ, chất lượng tập trung vụ Xuân năm 2026.

- Địa điểm thực hiện: Tại các thôn trên địa bàn xã Đa Phúc.

- Yêu cầu về cung cấp hàng hóa: Hàng hóa bàn giao phải có nguồn gốc, xuất xứ. Nếu kiểm tra hàng hóa không đạt yêu cầu, nhà thầu phải thay thế hàng hóa mới phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật đã chào thầu.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 10 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Nguồn vốn: Ngân sách xã từ nguồn sự nghiệp kinh tế năm 2026 (50%); Nguồn do nhân dân đóng đối ứng (50%).

#### **1.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:*

Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, hoặc thông số kỹ thuật độc quyền của nhà sản xuất nào đó (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật dưới đây để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu, thông số kỹ thuật phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng "tương đương, tương tự về chủng loại, tính chất: có cùng chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét hoặc "ưu việt hơn, cao hơn" so với các yêu cầu tối thiểu.

*Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:*

STT	Danh mục hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
-----	-------------------	---------------------	-----	----------

1	Giống lúa HD11	<p>* Đặc tính giống lúa HD11:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sức sống của mạ: Trung bình (Cây sinh trưởng trung bình, hầu hết có 01 dảnh).</li> <li>- Độ dài giai đoạn trỗ: Trung bình (Thời gian trỗ của giống từ 4-5 ngày).</li> <li>- Độ thuần đồng ruộng: Cây khác dạng &lt;0,3%.</li> <li>- Độ thoát cỏ bông: Cỏ bông thoát hoàn toàn.</li> <li>- Độ cứng cây: Cây cứng không bị đổ.</li> <li>- Độ tàn lá: Muộn đến trung bình (Lá trên cây giữ màu xanh tự nhiên đến bắt đầu ngả màu vàng giai đoạn lúa chín).</li> <li>- Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân 134 - 135 ngày; Vụ Mùa: 110 ngày.</li> <li>- Chiều cao cây: 116 - 121cm.</li> <li>- Độ rụng hạt: Khó rụng (&lt;10% số hạt rụng).</li> <li>- Số bông hữu hiệu: 4,6 - 5,3 bông/khóm.</li> <li>- Số hạt/bông: 166 - 185 hạt/bông.</li> <li>- Tỷ lệ lép: 9,5 - 17,1%.</li> <li>- Khối lượng 1000 hạt: 23,0 – 24,7 gram.</li> <li>- Năng suất hạt: Vụ Xuân: 63,35 - 70,5 tạ/ha. Vụ Mùa: 54,72 - 60,6 tạ/ha.</li> <li>- Chất lượng thóc gạo: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tỷ lệ gạo lật: 80,8 - 82,16%.</li> <li>+ Tỷ lệ gạo sát: 69,27 - 72,3%.</li> <li>+ Tỷ lệ gạo nguyên: 66,02 - 81,92%.</li> <li>+ Chiều dài hạt gạo sát: 6,34 - 6,44 mm.</li> <li>+ Tỷ lệ D/R: 2,78 - 2,83.</li> <li>+ Tỷ lệ trắng trong: 88,32 - 89,58%.</li> </ul> </li> </ul>	Kg	33.290
---	----------------	--	----	--------

		<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Độ trắng bạc: Hơi bạc.</li> <li>+ Hàm lượng amylose: 17,04 - 18,4 % CK.</li> <li>+ Độ bền thể gel: Mềm.</li> <li>+ Nhiệt độ hóa hồ: Trung bình.</li> <li>- Chất lượng cơm:</li> <li>+ Mùi: 3,2 – 3,3 điểm.</li> <li>+ Độ mềm dẻo: 4,0 – 5,0 điểm.</li> <li>+ Độ trắng: 5,0 điểm.</li> <li>+ Độ ngon: 3,0 – 3,6 điểm.</li> <li>- Giống phản ứng với rầy nâu: Cấp 4,6 – kháng vừa.</li> <li>- Giống phản ứng với bệnh đạo ôn lá: Cấp 5,0 – kháng vừa.</li> <li>- Giống phản ứng với bệnh bạc lá: cấp 3,7 – kháng.</li> <li>* Chất lượng hạt giống lúa có các chỉ tiêu: Độ sạch; Hạt cỡ đại; Hạt khác giống có thể phân biệt; Tỷ lệ nảy mầm; Độ ẩm phù hợp so với Quy chuẩn kỹ thuật số QCVN 01-54:2011/BNNPTNT do Bộ nông nghiệp và PTNT ban hành ngày 24/06/2011 (cấp giống Xác nhận 1).</li> <li>* Quy cách đóng gói: 01kg/túi; 40 túi/1 bao PP.</li> <li>* Năm sản xuất: Xuân 2025 và Vụ Mùa 2025.</li> </ul>		
2	Giống lúa J02	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sức sống của mạ: Trung bình.</li> <li>- Độ dài giai đoạn trổ: Trung bình.</li> <li>- Độ thuần đồng ruộng: Cao.</li> <li>- Độ thoát cỏ bông: Thoát tốt.</li> <li>- Độ cứng cây: Cứng.</li> <li>- Độ tàn lá: muộn - trung bình.</li> <li>- Thời gian sinh trưởng:</li> </ul>	Kg	7.001

- + Tại các tỉnh phía Bắc: Vụ Xuân: 135 - 138 ngày; Vụ Mùa: 110 - 115 ngày.
- + Tại các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên: Vụ Đông Xuân: 115 - 120 ngày; Vụ Hè Thu: 100 - 105 ngày.
- Chiều cao cây: 95 - 105 cm.
- Độ rụng hạt: khó rụng.
- Số bông hữu hiệu: 7,28 – 9,33 bông/khóm.
- Số hạt trên bông: 150 - 170 hạt/bông.
- Tỷ lệ lép: 9-12%.
- Khối lượng 1000 hạt: 26,0 - 27,0 gam.
- Năng suất hạt:
  - + Vụ Xuân: 65 - 75 tạ/ha.
  - + Vụ Mùa: 60 – 65 tạ/ha (nếu thâm canh tốt).
- Chất lượng thóc gạo:
  - + Tỷ lệ gạo lật: 82-83 %.
  - + Tỷ lệ gạo xát: 72-74 %.
  - + Tỷ lệ gạo nguyên: 92-93%.
  - + Tỷ lệ trắng trong: 81,48 %.
  - + Độ trắng bạc: 2,2-5,3
  - + Dài hạt: 4,87 – 5,14 mm.
  - + Tỷ lệ D/R: 1,85 – 1,88.
  - + Hàm lượng amylose: 17,6 – 18,1 %CK.
  - + Nhiệt độ hóa hồ: Thấp - Trung bình.
  - + Độ bền gel: Mềm.
- Chất lượng cơm:
  - + Mùi thơm: 2,8 -3,2 điểm.
  - + Độ mềm: 4,2 – 4,4 điểm.
  - + Vị ngon: 4,0 – 5,0 điểm.
- giông phản ứng với rầy nâu: cấp 7.

	<p>- giống phản ứng với đạo ôn lá: cấp 5 – kháng vừa.</p> <p>- giống phản ứng với bệnh bạc lá: cấp 5 – kháng vừa.</p> <p>* Chất lượng hạt giống lúa có các chỉ tiêu: Độ sạch; Hạt cỏ dại; Hạt khác giống có thể phân biệt; Tỷ lệ nảy mầm; Độ ẩm phù hợp so với Quy chuẩn kỹ thuật số QCVN 01-54:2011/BNNPTNT do Bộ nông nghiệp và PTNT ban hành ngày 24/06/2011 (cấp giống Xác nhận 1).</p> <p>* Quy cách đóng gói: 01kg/túi; 40 túi/1 bao PP.</p> <p>* Năm sản xuất: Xuân 2025 và Vụ Mùa 2025.</p>		
--	---	--	--

### ***1.3. Các yêu cầu khác***

- Nêu tên nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa rõ ràng; hàng hóa không bị rách, mối mọt, theo tiêu chuẩn chất lượng của nhà sản xuất;

- Cung cấp tài liệu kỹ thuật:

+ Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (quy định tại Mục 1, Chương V- Yêu cầu về kỹ thuật);

### **Mục 2. Bản vẽ: Không có**

### **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

- Kiểm tra Hàng hóa khi nhận hàng từng đợt: Có xuất xứ, có giấy chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng của cơ quan có thẩm quyền cấp; có catalogue/bao bì hàng hoá (bản dịch, hướng dẫn bằng tiếng Việt). Nhãn hàng hóa thực hiện theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017. Hàng hóa không bị rách, chất lượng, thành phẩm đảm bảo theo yêu cầu.